

DOI: 10.59715/pntjimp.1.1.9

Tổng quan chỉ số đánh giá nuôi dưỡng trẻ 6 - 36 tháng tuổi

Phạm Minh Châu¹

¹Bộ môn Dinh dưỡng - ATTP, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, TP.HCM

Tóm tắt

Tỷ lệ trẻ em Việt Nam dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi vẫn còn ở mức cao, chiếm tỷ lệ 19,6%, trong đó tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi cao nhất ở nhóm tuổi 24 - 36 tháng tuổi với gần 25% (năm 2020). Thực hành nuôi dưỡng trẻ em được xác định là yếu tố tác động trực tiếp đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Năm 2009, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã đưa ra bộ chỉ số đánh giá nuôi dưỡng trẻ bú mẹ và thực hành cho trẻ ăn dặm từ 0 - 24 tháng tuổi (Infant and young child feeding indicators - IYCF), bộ chỉ số này đang được sử dụng ở Việt Nam trong các cuộc điều tra dinh dưỡng ở quy mô lớn. Tuy nhiên, bộ chỉ số IYCF vẫn còn điểm hạn chế trong giới hạn độ tuổi đánh giá và tổng hợp các thông tin nuôi dưỡng của từng trẻ. Chỉ số đánh giá nuôi dưỡng trẻ từ 6 - 36 tháng (Infant and young child feeding index - ICFI) được Ruel và Menon đề xuất năm 2002 tính đến nay đã được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu đánh giá nuôi dưỡng trẻ nhỏ ở các nước Mỹ Latin, Châu Phi, Trung Quốc, Thái Lan... trên nhiều quy mô khác nhau. Việc sử dụng chỉ số ICFI có thể mở ra các hướng tiếp cận mới trong thực hành lâm sàng và nghiên cứu điều tra đánh giá thực hành nuôi dưỡng trẻ 6 - 36 tháng tuổi tại Việt Nam để đề ra các giải pháp can thiệp hiệu quả đến quá trình nuôi dưỡng trẻ.

Từ khóa: Tình trạng dinh dưỡng, thực hành nuôi dưỡng, bộ chỉ số đánh giá nuôi dưỡng trẻ bú mẹ và thực hành cho trẻ ăn dặm từ 0 - 24 tháng tuổi (Infant and young child feeding indicators - IYCF), chỉ số đánh giá nuôi dưỡng trẻ từ 6 - 36 tháng (Infant and young child feeding index - ICFI)

Abstract

Infant and young child feeding index (ICFI)

The rate of stunting malnourished children under five years old in Vietnam is still high, accounting for 19.6%, of which the rate of stunting is highest in the age group of 24 - 36 months with nearly 25 % (in 2020). Child feeding practices are identified as factors that directly affect the nutritional status of children. In 2009, World Health Organization (WHO) released a set of indicators to assess breastfeeding and practice of weaning for children from 0 - 24 months of age (Infant and young child feeding indicators - IYCF), this indicator is being used in Vietnam in large scale nutrition surveys. However, the IYCF set of indicators still has limitations in terms of age limits for assessing and synthesizing nurturing information for each child. The Infant and Young Child Feeding Index (ICFI) was proposed by Ruel and Menon in 2002 and has been widely used in studies assessing infant feeding in Latin American countries, Africa, China, Thailand,... on many different scales. Using the ICFI index can open up new approaches in studies assessing the current situation of children feeding 6 - 36 months old in Vietnam to propose effective interventions to the child feeding process.

Keywords: Nutritional status, child feeding practices, Infant and young child feeding indicators - IYCF, Infant and young child feeding index - ICFI

Ngày nhận bài:

08/11/2021

Ngày phân biện:

29/11/2021

Ngày đăng bài:

20/01/2022

Tác giả liên hệ:

Phạm Minh Châu

Email:

chaupm@pnt.edu.vn

ĐT: 070.2232.136

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo kết quả Tổng điều tra dinh dưỡng năm 2020, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong công tác cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, đặc biệt là đối tượng trẻ dưới 5 tuổi. Từ năm 1990 - 2020, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm từ 41,1% xuống còn 11,5%, và đã đạt được mục tiêu thiên niên kỷ trước 7 năm về giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 20%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi trong giai đoạn này đã giảm từ 56,5% xuống còn 19,6% - đạt mức trung bình theo phân loại của thế giới... Mặc dù vậy, tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em có sự chênh lệch giữa các khu vực địa lý cũng như các vùng kinh tế xã hội. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi vẫn còn cao ở khu vực miền núi và nông thôn; thấp hơn ở khu vực đồng bằng và thành thị [1].

Đã có các nghiên cứu chứng minh những yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi như đặc điểm tình hình kinh tế xã hội của gia đình, tiền sử của bà mẹ khi mang thai, tiền sử tiêm vaccine và tẩy giun của trẻ... Tuy nhiên, yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi là thực trạng nuôi dưỡng trẻ trong chế độ dinh dưỡng [7]. Dựa trên các số liệu thống kê kết quả tổng điều tra dinh dưỡng năm 2020, có thể nhận thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ có xu hướng tăng từ giai đoạn 6 tháng tuổi trở đi (tức là trùng với thời điểm chuyển tiếp từ giai đoạn bú mẹ hoàn toàn sang chế độ ăn dặm) và đạt đỉnh giai đoạn 24 - 36 tháng tuổi với gần 1/4 số trẻ có tình trạng suy dinh dưỡng thấp còi. Như vậy, yêu cầu thực tế đặt ra cần có tiêu chí phù hợp để đánh giá thực trạng nuôi dưỡng trẻ nhỏ đặc biệt trong giai đoạn

từ 6 - 36 tháng tuổi nhằm nghiên cứu một cách chi tiết các vấn đề đang tồn tại và đề ra các biện pháp can thiệp, chăm sóc phù hợp hơn.

2. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NUÔI DƯỠNG TRẺ NHỎ 6 - 36 THÁNG TUỔI (Infant and young child feeding index - ICFI)

2.1. Khái niệm ăn dặm

Theo định nghĩa của Tổ chức Y tế thế giới (WHO): Ăn dặm hay ăn bổ sung, ăn sam là giai đoạn từ 6 đến 24 tháng tuổi trẻ được cho ăn thêm các thức ăn giàu năng lượng và các chất dinh dưỡng khác ngoài sữa mẹ dưới dạng mềm hoặc đặc. Ăn dặm hay ăn bổ sung là giai đoạn rất quan trọng đối với trẻ. Trong giai đoạn ăn dặm, trẻ tăng nguy cơ suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng, dễ mắc các bệnh nhiễm khuẩn nếu không được nuôi dưỡng đúng cách [8] [9].

2.2. Phương pháp đánh giá nuôi dưỡng trẻ ăn dặm

Mặc dù có những nguyên tắc chung về nuôi dưỡng trẻ ăn dặm nhưng trên thực tế để đánh giá nuôi dưỡng trẻ ăn dặm đúng cách, vẫn còn có một số sự khác biệt đối với những quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Năm 2008, WHO đã công bố một bộ chỉ số đánh giá nuôi dưỡng trẻ bú mẹ và thực hành cho trẻ ăn dặm từ 0 - 24 tháng tuổi (Infant and young child feeding indicators - IYCF). Các tiêu chí được xây dựng dựa trên các nguyên tắc nuôi dưỡng trẻ dưới 2 tuổi và thực hiện phỏng vấn khảo sát với người chăm sóc trẻ. Bảng 1 lược trích một số chỉ số nuôi dưỡng trẻ ăn dặm trong độ tuổi từ 6 - 24 tháng tuổi được thực hiện phổ biến tại Việt Nam trong các cuộc điều tra dinh dưỡng quốc gia, vùng kinh tế hoặc ở cấp tỉnh thành phố.

Bảng 1. Một số chỉ số đánh giá nuôi dưỡng trẻ 6 - 24 tháng tuổi ăn bổ sung theo bộ chỉ số IYCF [2]

STT	Chỉ số nuôi dưỡng	Phương pháp đánh giá
1	Trẻ được tiếp tục bú sữa mẹ đến năm 1 tuổi	Trẻ từ 12 - 15 tháng tuổi được tiếp tục bú sữa mẹ từ vú mẹ hoặc sữa mẹ được vắt ra
2	Trẻ bú bình	Trẻ từ 0 - 24 tháng tuổi có sử dụng bình bú, vú ngậm nhân tạo
3	Trẻ ăn dặm đúng thời điểm	Trẻ được cho ăn các thức ăn khác ngoài sữa mẹ từ 6 - 8 tháng tuổi

4	Trẻ ăn đa dạng thực phẩm	Ngày hôm qua, trẻ ăn ít nhất 4 trong số 7 nhóm thực phẩm sau: 1. Nhóm lương thực 2. Các loại hạt 3. Sữa và các sản phẩm từ sữa 4. Thịt các loại, cá và hải sản 5. Trứng và các sản phẩm từ trứng 6. Trái cây, rau củ giàu vitamin A 7. Trái cây, rau củ khác
5	Trẻ ăn đủ số bữa số bữa tối thiểu	Trẻ ăn đủ số lần như sau: - 2 lần cho trẻ 6 - 8 tháng tiếp tục bú mẹ - 3 lần cho trẻ 9 - 23 tháng tiếp tục bú mẹ - 4 lần cho trẻ 6 - 23 tháng không bú mẹ Số bữa ăn tối thiểu được tính bao gồm cả bữa ăn chính và bữa ăn phụ. Đối với trẻ không bú mẹ, bữa ăn được tính cả các bữa bú sữa ngoài.
STT	Chỉ số nuôi dưỡng	Phương pháp đánh giá
6	Trẻ được nuôi dưỡng hợp lý	Đánh giá kết hợp hai chỉ số nuôi dưỡng như sau: - Đối với trẻ đang bú mẹ, trẻ được nuôi dưỡng hợp lý được xác định là: đáp ứng khẩu phần ăn đa dạng thực phẩm và đủ số bữa ăn tối thiểu - Đối với trẻ không bú mẹ, trẻ được nuôi dưỡng hợp lý được xác định là: có ít nhất 2 cữ sữa/ngày, đạt được chỉ số ăn đa dạng thực phẩm (không tính sữa ngoài) và đủ số bữa ăn tối thiểu.

Theo số liệu được thống kê năm 2013 tại các quốc gia đang phát triển, chỉ dưới 25% trẻ em dưới 5 tuổi ăn đủ số bữa cần thiết và ăn đủ các nhóm thực phẩm [10]. Các chỉ số nuôi dưỡng trẻ nhỏ đã có những chuyển biến tích qua các cuộc thống kê điều tra về chỉ số nuôi dưỡng trẻ nhỏ gần đây. Theo kết quả công bố của UNICEF năm 2019 số liệu trên thế giới, tỷ lệ trẻ ăn dặm đúng thời điểm là 69,5%, ăn đa dạng các nhóm thực phẩm 29,3%, trẻ ăn đủ số bữa tối thiểu là 53,1%, trẻ có khẩu phần ăn hợp lý là 18,9% [7].

Riêng tại Việt Nam, theo báo cáo Tổng điều tra dinh dưỡng 2019 - 2020, các kết quả chỉ số nuôi dưỡng trẻ nhỏ cũng có những chuyển biến tích cực: tỷ lệ trẻ bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu tăng từ 19,6% (năm 2010) lên 45,4%, những chỉ số nuôi dưỡng khác cũng có những thay đổi so với kết quả điều tra năm 2010: tỷ lệ trẻ ăn đa dạng các loại thực phẩm trong ngày là 52,1%, tỷ lệ trẻ ăn đủ số bữa là 75%, tỷ lệ trẻ được nuôi dưỡng với chế độ hợp lý là 42,2% [1].

Một số đặc điểm trong đánh giá nuôi dưỡng trẻ ăn dặm bằng bộ chỉ số IYCF

Bộ chỉ số đánh giá nuôi dưỡng trẻ dưới 2 tuổi IYCF được phổ biến rộng rãi trên thế giới và là các chỉ số dùng để thống kê, đo lường, báo cáo trong các cuộc điều tra dinh dưỡng ở quy mô quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc ở cấp tỉnh thành phố. Do đó, việc đánh giá nuôi dưỡng trẻ ăn dặm theo bộ chỉ số IYCF thường được đánh giá ở mức độ vĩ mô. Trong khi đó, đối với các cỡ mẫu nghiên cứu nhỏ hơn, IYCF chưa đánh giá được toàn diện các yếu tố nuôi dưỡng trên từng đối tượng được đánh giá có tác động như thế nào đến tình trạng dinh dưỡng trẻ em. Bên cạnh đó, một hạn chế khác của bộ chỉ số IYCF là giới hạn độ tuổi của trẻ được đánh giá từ 0 - 24 tháng tuổi, không sử dụng để đánh giá cho trẻ ở độ tuổi lớn hơn. Trên thực tế tại Việt Nam, nhóm tuổi từ 24 - 36 tháng tuổi có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao nhất (25,4% trẻ bị SDD thấp còi [1]), các vấn đề về nuôi dưỡng trẻ ở giai đoạn này chưa có lời giải đáp nếu chỉ sử dụng chỉ số IYCF để đánh giá. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là cần có những bộ tiêu chí riêng để đánh giá thực trạng nuôi dưỡng phù hợp đối với trẻ em ở nhóm tuổi này.

Hầu hết các nghiên cứu đánh giá nuôi dưỡng trẻ được thực hiện trên cỡ mẫu nhỏ tại Việt Nam thường chưa sử dụng thống nhất một tiêu chí đánh giá chung về các chỉ số nuôi dưỡng trẻ mà thông thường, các tác giả thiết kế những tiêu chí riêng dựa trên các nguyên tắc nuôi dưỡng trẻ ăn dặm của WHO. Chính vì vậy, các kết quả nghiên cứu thường khó khăn trong việc so sánh về sự khác biệt giữa các quần thể nghiên cứu. Việc thiếu chỉ số đánh giá và thiếu sự thống nhất đo lường trong đánh giá nuôi dưỡng trẻ nhỏ khiến việc thống kê, phân tích, so sánh và can thiệp cộng đồng gặp một số trở ngại nhất định. Tuy nhiên, một thực tế không thể phủ nhận trong các nghiên cứu đã thực hiện, đó là thực hành nuôi dưỡng trẻ là yếu tố có ảnh hưởng đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Kết quả nghiên cứu bệnh - chứng năm 2010 của Tô Thị Hảo thực hiện tại bệnh viện Nhi Trung ương trên hai nhóm trẻ suy dinh dưỡng và trẻ bình thường cho thấy tỷ lệ trẻ ăn dặm đúng thời điểm là 25%, trẻ ăn dặm trước 6 tháng có nguy cơ suy dinh dưỡng gấp 1,7 lần ($p < 0,05$) so với ăn dặm đúng thời điểm; trẻ không ăn đủ số bữa cần thiết sẽ có nguy cơ suy dinh dưỡng cao hơn 1,67 lần ($p < 0,05$) so với trẻ ăn đủ số bữa [11]. Mối liên quan giữa giữa tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng với thời điểm trẻ ăn dặm trước 6 tháng ($p < 0,05$) được ghi nhận trong nghiên cứu của bệnh viện Sản Nhi Bắc Ninh [12].

2.3. Chỉ số đánh giá nuôi dưỡng trẻ 6 - 36 tháng tuổi (Infant and young child feeding index - ICFI)

Năm 2002, dựa trên các dữ liệu thực hành nuôi dưỡng trẻ nhỏ của 5 quốc gia Mỹ La tinh, Marie T. Ruel and Purnima Menon đã đưa ra chỉ số đánh giá nuôi dưỡng trẻ 6 - 36 tháng (Infant and young child feeding index - ICFI). Các tác giả đã phân trẻ thành 3 nhóm tuổi dựa trên các đặc trưng khác nhau trong quá trình thực hành nuôi dưỡng ăn dặm bao gồm: nhóm tuổi 6-8 tháng tuổi (trẻ ăn bổ sung và tiếp tục bú mẹ); 9-11 tháng tuổi (trẻ ăn bổ sung với lượng thức ăn tăng dần), 12-36 tháng tuổi (tiếp tục cho trẻ bú mẹ càng lâu càng tốt và ăn cùng gia đình chú ý chất lượng thức ăn). Chỉ số đánh giá ICFI là tổng điểm của 5 tiêu chí được đánh giá bao gồm:

- Trẻ hiện đang bú mẹ: Trẻ có bú mẹ trong ngày hôm qua trực tiếp từ vú mẹ hoặc sữa mẹ đã vắt. Theo khuyến cáo của WHO, trẻ cần

được bú mẹ càng lâu càng tốt, nhưng ở độ tuổi càng cao, nhu cầu dinh dưỡng của trẻ đến từ sữa mẹ sẽ giảm dần.

- Trẻ hiện đang bú bình: Trẻ sử dụng bình bú và vú ngậm nhân tạo có nhiều nguy cơ nhiễm khuẩn, sâu răng, hô móm... vì vậy trẻ sử dụng bình bú trong vòng 24 giờ qua sẽ không có điểm ở tiêu chí đánh giá này.

- Khẩu phần ăn đa dạng thực phẩm (trong 24 giờ qua): Các nhóm thực phẩm được lựa chọn vào tiêu chí đánh giá này phải đại diện cho các giá trị dinh dưỡng khác nhau: như nhóm chất đường bột, nhóm chất đạm, nhóm chất béo, nhóm chất xơ và vitamin... theo nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị. Ruel và Menon đưa ra 5 nhóm thực phẩm đánh giá bao gồm: nhóm ngũ cốc, nhóm khoai củ, nhóm sữa, nhóm trứng/cá/thịt trắng, nhóm thịt đỏ, nhóm thực phẩm khác.

- Điểm tần suất sử dụng các loại thực phẩm (trong 7 ngày qua): Tùy theo tần suất sử dụng các loại thực phẩm như được phân nhóm ở trên trong 7 ngày, trẻ có mức điểm phù hợp để đánh giá cho tiêu chí này.

- Số bữa ăn trong ngày: số bữa ăn trong ngày của trẻ được khảo sát trong vòng 24 giờ ngày hôm qua bao gồm cả bữa ăn chính và bữa ăn phụ. Trẻ ở nhóm tuổi càng lớn, số bữa ăn trong ngày được khuyến nghị nhiều hơn.

Về tổng thể, chỉ số ICFI vẫn sử dụng các tiêu chí đánh giá trong thực hành nuôi dưỡng trẻ ăn dặm như bộ chỉ số IYCF, tuy nhiên, thay vì chỉ kết luận trẻ được nuôi dưỡng hợp lý như bộ chỉ số IYCF dựa trên sự đa dạng thực phẩm và đủ số bữa ăn trong ngày; chỉ số ICFI đã tổng hợp được cả 5 tiêu chí đánh giá trong cùng thang điểm một để phân tích, tổng hợp, so sánh các yếu tố nuôi dưỡng trẻ ăn dặm. Từ năm 2002 đến nay, bảng điểm chỉ số ICFI đã phổ biến rộng rãi ở các nghiên cứu trên thế giới từ Châu Mỹ La tinh, Châu Phi và cả Châu Á. Tùy theo tập quán, thói quen dinh dưỡng khác nhau ở mỗi quốc gia các nhóm thực phẩm được lựa chọn vào tiêu chí đánh giá có một số hiệu chỉnh nhất định. Vì vậy, các mức điểm trong tiêu chí đánh giá khẩu phần 24 giờ và khẩu phần trong 7 ngày có sự khác nhau trong các nghiên cứu mỗi nước và dẫn đến khác nhau ở mức tổng điểm ICFI tối đa. Bảng 2 là một số so sánh về sự khác biệt của các nhóm thực phẩm được lựa chọn đánh giá trong chỉ số ICFI cho trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi.

Bảng 2. Các nhóm thực phẩm được sử dụng trong tiêu chí ICFI của một số nghiên cứu trên thế giới

STT	Nội dung	Tác giả/Địa điểm nghiên cứu
1	Gồm 6 nhóm thực phẩm sau: 1. Ngũ cốc 2. Khoai củ 3. Sữa 4. Trứng/cá/thịt trắng 5. Thịt đỏ 6. Nhóm khác Tổng điểm ICFI tối đa: 12	Ruel và Menon Mỹ Latin (2002) [13]
2	Gồm 8 nhóm thực phẩm sau: 1. Ngũ cốc 2. Khoai củ 3. Đậu hạt 4. Trái cây, rau xanh 5. Thịt/cá 6. Trứng 7. Sữa và chế phẩm từ sữa 8. Chất béo Tổng điểm ICFI tối đa:9	Prosper S. Sawadogo Châu Phi (2006) [4]
3	Gồm 8 nhóm thực phẩm sau: 1. Ngũ cốc 2. Trứng 3. Sữa 4. Sản phẩm công thức 5. Sản phẩm từ đậu 6. Cá 7. Thịt 8. Trái cây, rau xanh Tổng điểm ICFI tối đa:14	Pengfei Qu, Baibing Mi Trung Quốc (2017) [5]
STT	Nội dung	Tác giả/Địa điểm nghiên cứu
4	Gồm 7 nhóm thực phẩm sau: 1. Ngũ cốc, khoai củ 2. Đậu hạt 3. Sữa và các sản phẩm từ sữa 4. Thịt các loại, cá và hải sản 5. Trứng và các sản phẩm từ trứng 6. Trái cây, rau củ giàu vitamin A 7. Trái cây, rau củ khác Tổng điểm ICFI tối đa: 9	Thaweekul P Thái Lan (2020) [6]

Một số đặc điểm nổi bật trong đánh giá nuôi dưỡng trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi

Việc đánh giá khảo sát nuôi dưỡng trẻ theo chỉ số ICFI được thực hiện bằng kỹ thuật phỏng vấn, có kết hợp với khảo sát thực phẩm sử dụng trong 24 giờ và khảo sát tần suất tiêu thụ thực

phẩm trong 7 ngày của trẻ. Vì vậy, chỉ số ICFI có thể giúp đánh giá khách quan về các loại thực phẩm tiêu thụ hơn bộ chỉ số IYCF chỉ đánh giá trong 24 giờ. Bên cạnh việc phân chia thành các nhóm tuổi để xây dựng các mức thang điểm khác nhau phù hợp với các giai đoạn ăn dặm của trẻ,

ICFI đồng thời khắc phục một hạn chế của bộ chỉ số IYCF đó là đánh giá được cả nhóm trẻ từ 24 - 36 tháng tuổi.

Tại Việt Nam hiện nay, trong các cuộc điều tra quốc gia về dinh dưỡng, bộ chỉ số IYCF vẫn đang được sử dụng để báo cáo thống kê cho đối tượng trẻ từ 0 - 24 tháng tuổi. Mặc dù vậy, đối tượng trẻ ở nhóm tuổi cao hơn vẫn chưa có bộ chỉ số đánh giá để thống nhất sử dụng. Trong khi đó, trẻ từ 24 - 36 tháng tuổi lại là nhóm trẻ chịu tác động nhiều nhất giữa các mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng và thực hành nuôi dưỡng, do đó đòi hỏi cần áp dụng bộ chỉ số phù hợp để đánh giá tình trạng nuôi dưỡng trẻ ở độ tuổi này. Cho đến nay, chỉ số ICFI đã được sử dụng phổ biến ở Mỹ Latin, Châu Phi, Trung Quốc, Thái Lan...Hiện tại ở Việt Nam, chưa có các nghiên cứu sử dụng chỉ số ICFI để đánh giá nuôi dưỡng trẻ ăn dặm từ 6 - 36 tháng tuổi. Tuy nhiên, trải qua các cuộc điều tra dinh dưỡng bằng bộ chỉ số IYCF, các điều tra viên

đã được làm quen và thuần thục với kỹ thuật phỏng vấn và quy trình thu thập số liệu đánh giá nuôi dưỡng trẻ nhỏ. Sự tương đồng trong các tiêu chí đánh giá của bộ chỉ số IYCF và chỉ số ICFI là một thuận lợi nhất định trong công tác triển khai thực hiện.

Đối với các nhóm thực phẩm được sử dụng tiêu chí đánh giá về sự đa dạng khẩu phần trong 24 giờ và tần suất tiêu thụ thực phẩm trong 7 ngày qua, Việt Nam có thể sử dụng trực tiếp dựa trên bảy nhóm thực phẩm giống như tiêu chuẩn IYCF, bảy nhóm thực phẩm này cũng tương đồng với các điều tra được thực hiện tại Thái Lan - một quốc gia tại Đông Nam Á, có nhiều nét tương đồng về nền văn minh lúa nước và các tập quán thói quen ăn uống trong nuôi dưỡng trẻ nhỏ. Bảng 3 là các tiêu chuẩn đánh giá chỉ số ICFI, có sự hiệu chỉnh về các nhóm thực phẩm được sử dụng để đánh giá trong tiêu chí khẩu phần ăn đa dạng thực phẩm (trong 24 giờ) và điểm tần suất sử dụng các nhóm thực phẩm (trong bảy ngày) như đã trình bày ở trên.

Bảng 3. Tiêu chuẩn đánh giá điểm ICFI

STT	Chi tiêu đánh giá	Nhóm tuổi		
		6 - 8 tháng tuổi	9 - 11 tháng tuổi	12 - 36 tháng tuổi
1	Trẻ hiện đang được nuôi bằng sữa mẹ	Có = 2 Không = 0	Có = 2 Không = 0	Có = 1 Không = 0
2	Trẻ hiện đang bú bình	Có = 0 Không = 1	Có = 0 Không = 1	Có = 0 Không = 1
3	Khẩu phần ăn đa dạng thực phẩm (trong 24 giờ)	0 - 1 nhóm = 0 2 nhóm = 1 3 nhóm trở lên = 2	0 - 2 nhóm = 0 3 nhóm = 1 4 nhóm trở lên = 2	0 - 2 nhóm = 0 3 nhóm = 1 4 nhóm trở lên = 2
	* 7 nhóm thực phẩm được đánh giá gồm: 1. Nhóm lương thực 2. Các loại hạt 3. Sữa và các sản phẩm từ sữa	4. Thịt các loại, cá và hải sản 5. Trứng và các sản phẩm từ trứng 6. Trái cây, rau củ giàu vitamin A 7. Trái cây, rau củ khác		
4	Điểm tần suất sử dụng các nhóm thực phẩm (trong 7 ngày)	0 - 2 điểm = 0 3 - 4 điểm = 1 5 điểm trở lên = 2	0 - 3 điểm = 0 4 điểm = 1 5 điểm trở lên = 2	0 - 3 điểm = 0 4 - 5 điểm = 1 6 điểm trở lên = 2
	** Tần suất sử dụng mỗi nhóm thực phẩm (trong 7 ngày) được đánh giá như sau: 0 ngày/tuần/nhóm = 0 1 - 3 ngày/tuần/nhóm = +1 4 ngày trở lên/tuần/nhóm = +2 Tổng điểm tần suất sử dụng 7 nhóm thực phẩm (trong 7 ngày) = 0 - 14 điểm			
5	Số bữa ăn trong ngày (bữa chính + bữa phụ)	0 - 1 bữa = 0 2 bữa = 1 3 bữa trở lên = 2	0 - 2 bữa = 0 3 bữa = 1 4 bữa trở lên = 2	0 - 2 bữa = 0 3 bữa = 1 4 bữa = 2 5 bữa trở lên = 3
Tổng điểm		9 điểm	9 điểm	9 điểm

Mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng và chỉ số ICFI ở trẻ

Theo thống kê năm 2006 tại Burkina Faso đã tìm ra mối liên quan giữa chỉ số ICFI và tình trạng dinh dưỡng của trẻ [4]. Tương tự, nghiên cứu năm 2017 tại Trung Quốc, mối liên quan của tất cả các chỉ số nhân trắc của trẻ với điểm số ICFI ($p < 0,05$) [5]. Trong khi đó, nghiên cứu được thực hiện tại Thái Lan năm 2020, và mối liên quan giữa chỉ số ICFI và các chỉ số nhân trắc như cân nặng/tuổi, cân nặng/chiều dài hoặc cân nặng theo chiều cao đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), tuy nhiên mối liên quan này không có ở chỉ số chiều dài/tuổi hoặc chiều cao/tuổi [6].

Bên cạnh các nghiên cứu được thực hiện tại cộng đồng, đối với nhóm trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi, trong nghiên cứu thực hiện tại khoa khám ngoại trú, bệnh viện Thammasat Thái Lan năm 2019, kết quả chỉ số ICFI (trên thang điểm 9) trung bình các đối tượng nghiên cứu là $6,14 \pm 1,63$, trong đó nhóm từ 6 - 8 tháng tuổi có chỉ số ICFI trung bình là $5,4 \pm 2,12$ thấp nhất trong ba nhóm. Điểm trung bình các tiêu chí đánh giá trẻ bú mẹ, trẻ sử dụng bình bú, trẻ ăn đa dạng thực phẩm (trong 24 giờ), tần suất sử dụng thực phẩm (trong 7 ngày), số bữa ăn trong ngày lần lượt là $0,77 \pm 0,49$; $0,18 \pm 0,38$; $1,81 \pm 0,50$; $1,89 \pm 0,4$; $1,49 \pm 1,06$. Ở tất cả các tiêu chí đánh giá, ngoại trừ tiêu chí trẻ có bú bình, điểm trung bình các tiêu chí còn lại đều có

sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở các nhóm tuổi khác nhau ($p < 0,05$) [6]. Điều này tương đồng với nghiên cứu được thực hiện tại Châu Phi về sự khác biệt giữa điểm số ICFI và tình trạng dinh dưỡng của trẻ ở các nhóm tuổi [4].

3. KẾT LUẬN

Tình trạng dinh dưỡng của trẻ trong độ tuổi 6 - 36 tháng tuổi chịu tác động trực tiếp từ các hành vi trong thực hành nuôi dưỡng. Để đánh giá được một cách đầy đủ và khách quan với việc thực hành nuôi dưỡng nhỏ, cần có một thang đo phù hợp để đánh giá và xác định được hành vi nguy cơ. Chỉ số ICFI là một công cụ tập hợp các tiêu chí cần có trong đánh giá thực hành nuôi dưỡng cho trẻ ở độ tuổi này. Việc sử dụng chỉ số đánh giá ICFI có thể được áp dụng một cách rộng rãi trong thực hành lâm sàng có thể giúp các chuyên gia dinh dưỡng đánh giá được những thiếu sót và sai lầm trong thực hành nuôi dưỡng của người chăm sóc ở từng trẻ để đưa ra những lời khuyên và tư vấn kịp thời, điều mà bộ chỉ số IYCF chưa thực hiện được. Bên cạnh đó, chỉ số ICFI còn là một công cụ hỗ trợ cho những cuộc điều tra dinh dưỡng tại cộng đồng trong đánh giá những yếu tố liên quan trong thực hành nuôi dưỡng và điều kiện kinh tế, xã hội, môi trường... để góp phần đưa ra những kế hoạch và chính sách hợp lý góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế - Viện Dinh dưỡng, “Một số kết quả chính tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc 2019 - 2020”, Hà Nội, Việt Nam, 2020.
2. UNICEF & WHO, “Indicators for assessing infant and young child feeding practices”, Washington D.C., USA, 2008.
3. M. T. Ruel and P. Menon, “Creating a Child Feeding Index Using the Demographic and Health Surveys: An Example from Latin America”, FCND Discuss. Pap., vol. 130, 2002.
4. S. PS et al., “An infant and child feeding index is associated with the nutritional status of 6 - to 23-month-old children in rural Burkina Faso”, J. Nutr., vol. 136, no. 3, pp. 656-663, 2006, doi: 10.1093/JN/136.3.656.
5. P. Qu et al., “Association between the Infant and child feeding Index (ICFI) and nutritional status of 6- to 35-month-old children in rural western China” PLoS One, vol. 12, no. 2, pp. 1-14, 2017.
6. P. Thaweekul, P. Sinlapamongkolkul, J.

- Tonglim, and P. Sritipsukho, “Associations Between Infant and Young Child Feeding Index and Nutritional Status” *Pediatr. Int.*, pp. 0-2, 2020.
7. UNICEF/WHO/World Bank Group, “Levels and trends in child malnutrition: key findings of the 2019 Edition of the Joint Child Malnutrition Estimates” Geneva, 2019.
 8. UNICEF, Guiding principles for complementary feeding of the breastfed child. 2000.
 9. Bộ Y tế, Nuôi dưỡng trẻ nhỏ - Tài liệu dùng cho Cán bộ Y tế công tác trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em tại các tuyến. NXB Y học, 2015.
 10. R. E. Black et al., “Maternal and child undernutrition and overweight in low-income and middle-income countries,” *Lancet*, vol. 382, no. 9890, pp. 427-451, 2013.
 11. Tô Thị Hảo, “Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố ảnh hưởng đến trẻ suy dinh dưỡng tại phòng khám dinh dưỡng - bệnh viện Nhi Trung ương - Luận văn Thạc sĩ Y học,” 2011.
 12. Vũ Thị Vân Anh và Nguyễn Thị Phương Lan, “Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của trẻ dưới 5 tuổi tại Bệnh viện Sản Nhi Bắc Ninh” *Tạp chí Khoa học Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, vol. 207, no. 14, pp. 219-224, Oct. 2019.
 13. M. T. Ruel and P. Menon, “Child feeding practices are associated with child nutritional status in Latin America: Innovative uses of the Demographic and Health Surveys” *J. Nutr.*, vol. 132, no. 6, pp. 1180-1187, 2002.